

<EXP>

Tờ khai hàng hóa xuất khẩu (thông quan)

1 / 3

Số tờ khai	NNNNNNNNN1NE	Số tờ khai đầu tiên	XXXXXXXXX1XE - NE / NE
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng	NNNNNNNNN1NE		
Mã phân loại kiểm tra	XX E	Mã loại hình	XXE X X
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai	XXXXXXXXXE	Mã số thuế đại diện	XXXE
Ngày đăng ký	dd/MM/yyyy hh:mm:ss	Mã bộ phận xử lý tờ khai	XE
Thời hạn tái nhập/ tái xuất	dd/MM/yyyy - X	Ngày thay đổi đăng ký	dd/MM/yyyy hh:mm:ss

Người xuất khẩu	
Mã	XXXXXXXXX1-XXE
Tên	WWWWWWWW1WWWWWWWW2WWWWWWWW3WWWWWWWW4WWWWWWWW5WWWWWWWW6WWWWWWWW7WWWWWWWW8WWWWWWWW9WWWWWWWWE
Mã bưu chính	XXXXXXE
Địa chỉ	WWWWWWWW1WWWWWWWW2WWWWWWWW3WWWWWWWW4WWWWWWWW5WWWWWWWW6WWWWWWWW7WWWWWWWW8WWWWWWWW9WWWWWWWWE
Số điện thoại	XXXXXXXXX1XXXXXXXXXXE

Người ủy thác xuất khẩu	
Mã	XXXXXXXXX1-XXE
Tên	WWWWWWWW1WWWWWWWW2WWWWWWWW3WWWWWWWW4WWWWWWWW5WWWWWWWW6WWWWWWWW7WWWWWWWW8WWWWWWWW9WWWWWWWWE

Người nhập khẩu	
Mã	XXXXXXXXX1-XXE
Tên	XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXX6XXXXXXXXXE
Mã bưu chính	XXXXXXE
Địa chỉ	XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE
Mã nước	XE

Đại lý Hải quan	XXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXXE	Mã nhân viên Hải quan	XXXXE
-----------------	---	-----------------------	-------

Số vận đơn	XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE
Số lượng	12.345.678 XXE
Tổng trọng lượng hàng (Gross)	1.234.567.890 XXE
Địa điểm lưu kho	XXXXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXXE
Địa điểm nhận hàng cuối cùng	XXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE
Địa điểm xếp hàng	XXXXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE
Phương tiện vận chuyển dự kiến	XXXXXXXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE
Ngày hàng đi dự kiến	dd/MM/yyyy
Ký hiệu và số hiệu	XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXX6XXXXXXXXX7XXXXXXXXX8XXXXXXXXX9XXXXXXXXX0XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXXE

Giấy phép xuất khẩu	Số hóa đơn	X- XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE
1 XXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXXE	Số tiếp nhận hóa đơn điện tử	NNNNNNNNN1NE
2 XXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXXE	Ngày phát hành	dd/MM/yyyy
3 XXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXXE	Phương thức thanh toán	XXXXXXE
4 XXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXXE	Tổng trị giá hóa đơn	XXE - XXE - 12.345.678.901.234.567.890 - X
5 XXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXXE	Tổng trị giá tính thuế	XXE - 12.345.678.901.234.567.890
	Tỷ giá tính thuế	XXE - 123.456.789 XXE - 123.456.789
	Tổng hệ số phân bổ trị giá tính thuế	12.345.678.901.234.567.890 - X

Phân loại không cần quy đổi VND	X	Người nộp thuế	X	Mã xác định thời hạn nộp thuế	X	Phân loại nộp thuế	X
Tổng số tiền thuế xuất khẩu	12.345.678.901	XXE	Tổng số tiền lệ phí	12.345.678.901	VND		
Số tiền bảo lãnh	12.345.678.901	XXE					

Tổng số trang của tờ khai		NE	Tổng số dòng hàng của tờ khai		NE
---------------------------	--	----	-------------------------------	--	----

Số đính kèm khai báo điện tử	1	XXE - NNNNNNNNN1NE	2	XXE - NNNNNNNNN1NE	3	XXE - NNNNNNNNN1NE
------------------------------	---	--------------------	---	--------------------	---	--------------------

Phần ghi chú	WWWWWWWW1WWWWWWWW2WWWWWWWW3WWWWWWWW4WWWWWWWW5WWWWWWWW6WWWWWWWW7WWWWWWWW8WWWWWWWW9WWWWWWWWE
--------------	--

Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp	XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE	Số quản lý người sử dụng	XXXXE
------------------------------------	----------------------	--------------------------	-------

Mục thông báo của Hải quan	
Tên trưởng đơn vị Hải quan	WWWWWWWW1WWWWWWWW2WWWWWWWW3WWWWWW
Ngày hoàn thành kiểm tra	dd/MM/yyyy hh:mm:ss
Ngày cấp phép xuất nhập	dd/MM/yyyy hh:mm:ss
Thời hạn cho phép vận chuyển bảo thuế (khởi hành)	dd/MM/yyyy
Thông tin trung chuyển	Địa điểm Ngày đến Ngày khởi hành 1 XXXXXE dd/MM/yyyy ~ dd/MM/yyyy 2 XXXXXE dd/MM/yyyy ~ dd/MM/yyyy 3 XXXXXE dd/MM/yyyy ~ dd/MM/yyyy
Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế	XXXXXXE dd/MM/yyyy

[illegible]

Số tờ khaiNNNNNNNNN1NESố tờ khai đầu tiênXXXXXXXXX1XE - NE / NE

Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứngNNNNNNNNN1NE

Mã phân loại kiểm traXX EMã loại hìnhXXE X XMã số thuế đại diệnXXXE

Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khaiXXXXXXXXXEMã bộ phận xử lý tờ khaiXE

Ngày đăng kýdd/MM/yyyy hh:mm:ssNgày thay đổi đăng kýdd/MM/yyyy hh:mm:ss

Thời hạn tái nhập/ tái xuấtdd/MM/yyyy - X

< XE >

Mã số hàng hóaXXXX.XX.XX.X1XEMã quản lý riêngXXXXXXEMã phân loại tái xác nhận giá [X]

Mô tả hàng hóawwwwwwww1wwwwwwww2wwwwwwww3wwwwwwww4wwwwwwww5wwwwwwww6wwwwwwww7
wwwwwwww8wwwwwwww9wwwwwwww0wwwwwwww1wwwwwwww2wwwwwwww3wwwwwwww4
wwwwwwww5wwwwwwww6wwwwwwww7wwwwwwww8wwwwwwww9wwwwwwwwE

Số lượng (1)123.456.789.012XXXE

Số lượng (2)123.456.789.012XXXE

Trị giá hóa đơn12.345.678.901.234.567.890Đơn giá hóa đơn123.456.789 - XXE - XXXE

Thuế xuất khẩu

Trị giá tính thuế(S)12.345.678.901.234.567XXETrị giá tính thuế(M)XXE - 12.345.678.901.234.567.890

Số lượng tính thuế123.456.789.012XXXEDơn giá tính thuế123.456.789.012.345.678XXE XXXE

Thuế suấtXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXXE - X

Số tiền thuế1.234.567.890.123.456XXE

Số tiền miễn giảm1.234.567.890.123.456XXE

Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứngXE

Danh mục miễn thuế xuất khẩuNNNNNNNNN1NE - XXE

Tiền lệ phíĐơn giáXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2ETiền bảo hiểmĐơn giáXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2E

Số lượng123.456.789.012XXXESố lượng123.456.789.012XXXE

Khoản tiền1.234.567.890.123.456 VNDKhoản tiền1.234.567.890.123.456 VND

Mã văn bản pháp luật khác1 XE 2 XE 3 XE 4 XE 5 XE

Miễn / Giảm / Không chịu thuế xuất khẩuXXXXE XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5XXXXXXXXXXE

< XE >

Mã số hàng hóaXXXX.XX.XX.X1XEMã quản lý riêngXXXXXXEMã phân loại tái xác nhận giá [X]

Mô tả hàng hóawwwwwwww1wwwwwwww2wwwwwwww3wwwwwwww4wwwwwwww5wwwwwwww6wwwwwwww7
wwwwwwww8wwwwwwww9wwwwwwww0wwwwwwww1wwwwwwww2wwwwwwww3wwwwwwww4
wwwwwwww5wwwwwwww6wwwwwwww7wwwwwwww8wwwwwwww9wwwwwwwwE

Số lượng (1)123.456.789.012XXXE

Số lượng (2)123.456.789.012XXXE

Trị giá hóa đơn12.345.678.901.234.567.890Đơn giá hóa đơn123.456.789 - XXE - XXXE

Thuế xuất khẩu

Trị giá tính thuế(S)12.345.678.901.234.567XXETrị giá tính thuế(M)XXE - 12.345.678.901.234.567.890

Số lượng tính thuế123.456.789.012XXXEDơn giá tính thuế123.456.789.012.345.678XXE XXXE

Thuế suấtXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXXE - X

Số tiền thuế1.234.567.890.123.456XXE

Số tiền miễn giảm1.234.567.890.123.456XXE

Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứngXE

Danh mục miễn thuế xuất khẩuNNNNNNNNN1NE - XXE

Tiền lệ phíĐơn giáXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2ETiền bảo hiểmĐơn giáXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2E

Số lượng123.456.789.012XXXESố lượng123.456.789.012XXXE

Khoản tiền1.234.567.890.123.456 VNDKhoản tiền1.234.567.890.123.456 VND

Mã văn bản pháp luật khác1 XE 2 XE 3 XE 4 XE 5 XE

Miễn / Giảm / Không chịu thuế xuất khẩuXXXXE XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5XXXXXXXXXXE